

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BA ĐÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 70/2021/KDTM-ST

Ngày 19/10/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng đại lý

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Đinh Ngọc Liên**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Phùng Ngọc Toàn**

2. Bà Bùi Thị Hạnh

Thư ký phiên tòa: Bà **Đồng Minh Hoàn** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ba Đình ghi biên bản phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình: **Bà Bùi Mai Phương** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 18 và 19 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 100/2020/TLKDTM -ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng đại lý” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 261 /2021/QĐXX - ST ngày 21 tháng 7 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 155/2021 /QĐST-HPT ngày 09 tháng 8 năm 2021 giữa:

Nguyên đơn: Công ty CP D; Địa chỉ: số 70-72 N, phường N, Quận 1, thành phố H; Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quang Đ – Tổng Giám Đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ.(Có mặt)

Bị đơn: Công ty Cổ phần thiết bị T; Địa chỉ: Số 186 phố S (Số 44 phố K), phường K, quận B, thành phố H; Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Khắc C – Giám đốc. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Người đại diện theo ủy quyền của Công ty CP D trình bày:**

Ngày 04/01/2016 Công ty CP D và Công ty Cổ phần thiết bị T ký Hợp đồng đại lý số 58/HĐDL-TM về việc Công ty Cổ phần thiết bị T đồng ý nhận làm đại lý bao tiêu không độc quyền các sản phẩm là các loại dây điện nhãn hiệu Cadivi do Công ty CP D sản xuất. Số lượng hàng hóa được giao theo đơn đặt hàng quy định trong hợp

đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Cổ phần thiết bị T đã đặt mua hàng hóa tại chi nhánh Công ty CP D Miền Bắc của Công ty CP D. Từ ngày 09/4/2016 đến ngày 27/5/2016 Chi nhánh Công ty CP D Miền Bắc đã xuất 14 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Cổ phần thiết bị T với tổng giá trị là 503.082.228 đồng. Công ty Công ty Cổ phần thiết bị T đã trả được 10.261.714 đồng nợ gốc.

Công ty CP D đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần thiết bị T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền gốc, tiền lãi, phạt vi phạm theo hợp đồng đại lý số 58/HĐDL-TM ký ngày 04/01/2016 tính đến ngày 18/10/2021 là:

- Tiền nợ gốc: 492.820.514 đồng.
- Tiền lãi chậm thanh toán: 236.980.079 đồng
- Phạt vi phạm hợp đồng: 39.425.641 đồng
- Tổng cộng: **769.226.234 đồng.**

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - Công ty Cổ phần thiết bị T vắng mặt không có lời khai. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đối với Công ty Cổ phần thiết bị T.

Tại phiên tòa:

Công ty CP D vẫn giữ yêu cầu khởi kiện như đã trình bày.

Công ty Cổ phần thiết bị T vắng mặt hai lần liên tiếp không có lý do.

Đại diện VKS tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: tại khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại 2005 quy định: Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

+ Về thẩm quyền: Tòa án đã thụ lý đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Xác định đúng tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng theo Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Tiến hành hòa giải, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, công bố chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ theo các Điều 208, 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự và đã được tổng đạt hợp lệ cho các đương sự;

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48, Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định tại chương XIV và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

+ Về hình thức và nội dung Hợp đồng đại lý số 58/HĐĐL-TM ngày 04/01/2016 được các bên ký kết dựa trên cơ sở tự nguyện theo đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích nhận định trên, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và quyết định: Áp dụng các Điều 168; Điều 172; Điều 175; Điều 176; Điều 306 Luật thương mại; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi chậm thanh toán là 729.800.593 đồng nhưng Công ty Cổ phần thiết bị T được trừ 135.000.000 đồng tiền chiết khấu thương mại; Không chấp nhận phần lãi phạt 8% do vi phạm hợp đồng.

Áp dụng Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đề tuyên bị đơn chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện, nguyên đơn Công ty CP D yêu cầu Công ty Cổ phần thiết bị T phải thanh toán số tiền còn nợ theo Hợp đồng đại lý số 58/HĐĐL-TM ngày 04/01/2016 nên xác định đây là vụ án Kinh doanh thương mại tranh chấp về Hợp đồng đại lý. Công ty Cổ phần thiết bị T có trụ sở tại số 186 phố S (Số 44 K), phường K, quận B, thành phố H nên Tòa án nhân dân quận Ba Đình thụ lý giải quyết vụ án theo đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2].Về nội dung: Công ty CP D và Công ty Cổ phần thiết bị T ký Hợp đồng đại lý số 58/HĐĐL-TM ngày 04/01/2016 về việc Công ty Cổ phần thiết bị T đồng ý nhận làm đại lý bao tiêu không độc quyền các sản phẩm là các loại dây cáp điện, khí cụ điện nhãn hiệu Công ty CP D do Công ty CP D sản xuất. Số lượng hàng hóa được giao theo đơn đặt hàng quy định trong hợp đồng.

Thực hiện hợp đồng trên, Công ty CP D đã cung cấp và bàn giao đầy đủ số lượng theo hợp đồng đã ký kết đồng thời xuất hóa đơn. Từ ngày 09/4/2016 đến ngày 27/5/2016 Chi nhánh Công ty CP D Miền Bắc đã xuất 14 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Cổ phần thiết bị T với tổng giá trị là 503.082.228 đồng nhưng Công ty Cổ phần thiết bị T chưa thanh toán đủ 14 hóa đơn trên. Nay Công ty CP D yêu cầu Công ty Cổ phần thiết bị T phải trả tiền nợ gốc: 492.820.514 đồng; Tiền lãi chậm thanh toán: 236.980.079 đồng; Phạt vi phạm hợp đồng: 39.425.641 đồng; Tổng cộng: **769.226.234 đồng.**

Công ty Cổ phần thiết bị T không có bản tự khai, không có mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Công ty CP D đã xuất trình đủ 14 hóa đơn giá trị gia tăng và

biên bản đối chiếu công nợ giữa Công ty CP D và Công ty Cổ phần thiết bị T. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 06/4/2019 Công ty Cổ phần thiết bị T có ý kiến về việc nợ gốc chưa trừ chiết khấu thương mại 135.000.000 đồng nhưng không được Công ty CP D chấp nhận thể hiện tại Công văn số 7651/CV-BCN ngày 10/12/2019. Do vậy, Công ty CP D làm đơn khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần thiết bị T phải thanh toán số tiền nợ gốc là: 492.820.514 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

[3]. Về thời gian tính lãi suất chậm thanh toán:

Nguyên đơn yêu cầu lãi suất chậm thanh toán được tính dựa trên mức lãi suất quá hạn của ba Ngân hàng gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) 7,2%/năm; Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) 10,185%/năm; Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) 9,75%/năm. Như vậy, lãi suất chậm thanh toán = $(7,2\% + 10,185\% + 9,75\%) : 3 = 9,045\%$ /năm. Tuy nhiên, do dịch bệnh Covid dẫn đến tình hình kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn nên phía nguyên đơn rất thông cảm cho Công ty Cổ phần thiết bị T và giảm mức lãi suất chậm thanh toán xuống còn 9%/năm.

Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn yêu cầu lãi suất chậm thanh toán được tính dựa trên mức lãi suất quá hạn của ba Ngân hàng là có căn cứ được chấp nhận.

Đối với hợp đồng đại lý số 58/HĐDL-TM ngày 04/01/2016: Căn cứ xác định mức lãi suất của số tiền nợ gốc: 492.820.514 đồng. Áp dụng vào từng hoá đơn cụ thể như sau:

+ Hóa đơn số AA/15P|0092907 ngày 09/01/2016: Số nợ gốc: 45.958.000 VNĐ, số tiền đã thanh toán: 0 VNĐ, số tiền còn nợ: 45.958.000 VNĐ, số ngày chậm thanh toán: Từ ngày 11/7/2016 đến ngày 18/10/2021 là 1925 ngày. Như vậy số tiền lãi do chậm thanh toán là: $(45.958.000 \times 9\%) : 365 \text{ ngày} \times 1925 \text{ ngày} = 21.814.311 \text{ VNĐ}$.

+ Hóa đơn số AA/15P|0092934 ngày 13/01/2016: Số nợ gốc: 94.929.780 VNĐ, số tiền đã thanh toán: 0 VNĐ, số tiền còn nợ: 94.929.780 VNĐ, số ngày chậm thanh toán: Từ ngày 28/6/2016 đến ngày 18/10/2021 là 1938 ngày. Như vậy số tiền lãi do chậm thanh toán là: $(94.929.780 \times 9\%) : 365 \text{ ngày} \times 1938 \text{ ngày} = 45.363.431 \text{ VNĐ}$.

+ Hóa đơn số AA/15P|0093062 ngày 30/01/2016: Số nợ gốc: 12.137.961 VNĐ, số tiền đã thanh toán: 0 VNĐ, số tiền còn nợ: 12.137.961 VNĐ, số ngày chậm thanh toán: Từ ngày 24/6/2016 đến ngày 18/10/2021 là 1942 ngày. Như vậy số tiền lãi do chậm thanh toán là: $(12.137.961 \times 9\%) : 365 \text{ ngày} \times 1942 \text{ ngày} = 5.812.254 \text{ VNĐ}$.

+ Hóa đơn số AA/15P|0093063 ngày 30/01/2016: Số nợ gốc: 32.888.581 VNĐ, số tiền đã thanh toán: 0 VNĐ, số tiền còn nợ: 32.888.581 VNĐ, số ngày chậm thanh toán: Từ ngày 24/6/2016 đến ngày 18/10/2021 là 1942 ngày. Như vậy số tiền lãi do chậm thanh toán là: $(32.888.581 \times 9\%) : 365 \text{ ngày} \times 1942 \text{ ngày} = 15.748.674 \text{ VNĐ}$.

+ Hóa đơn số AA/15P|0093101 ngày 02/02/2016: Số nợ gốc: 64.815.300 VNĐ, số tiền đã thanh toán: 0 VNĐ, số tiền còn nợ: 64.815.300 VNĐ, số ngày chậm thanh

toán: Từ ngày 21/6/2016 đến ngày 18/10/2021 là 1945 ngày. Như vậy số tiền lãi do chậm thanh toán là: $(64.815.300 \times 9\%) : 365 \text{ ngày} \times 1945 \text{ ngày} = 31.084.708 \text{ VNĐ}$.

+ Hóa đơn số AA/15P|0093144 ngày 23/02/2016: Số nợ gốc: 73.270.560 VNĐ, số tiền đã thanh toán: 0 VNĐ, số tiền còn nợ: 73.270.560 VNĐ, số ngày chậm thanh toán: Từ ngày 11/6/2016 đến ngày 18/10/2021 là 1955 ngày. Như vậy số tiền lãi do chậm thanh toán là: $(73.270.560 \times 9\%) : 365 \text{ ngày} \times 1955 \text{ ngày} = 35.320.425 \text{ VNĐ}$.

+ Hóa đơn số AA/15P|0093257 ngày 07/3/2016: Số nợ gốc: 11.490.600 VNĐ, số tiền đã thanh toán: 0 VNĐ, số tiền còn nợ: 11.490.600 VNĐ, số ngày chậm thanh toán: Từ ngày 07/6/2016 đến ngày 18/10/2021 là 1959 ngày. Như vậy số tiền lãi do chậm thanh toán là: $(11.490.600 \times 9\%) : 365 \text{ ngày} \times 1959 \text{ ngày} = 5.550.432 \text{ VNĐ}$.

+ Hóa đơn số AA/15P|0093258 ngày 07/3/2016: Số nợ gốc: 52.354.500 VNĐ, số tiền đã thanh toán: 0 VNĐ, số tiền còn nợ: 52.354.500 VNĐ, số ngày chậm thanh toán: Từ ngày 06/6/2016 đến ngày 18/10/2021 là 1960 ngày. Như vậy số tiền lãi do chậm thanh toán là: $(52.354.500 \times 9\%) : 365 \text{ ngày} \times 1960 \text{ ngày} = 25.302.284 \text{ VNĐ}$.

+ Hóa đơn số AA/15P|0093259 ngày 07/3/2016: Số nợ gốc: 18.383.200 VNĐ, số tiền đã thanh toán: 0 VNĐ, số tiền còn nợ: 18.383.200 VNĐ, số ngày chậm thanh toán: Từ ngày 29/5/2016 đến ngày 18/10/2021 là 1968 ngày. Như vậy số tiền lãi do chậm thanh toán là: $(18.383.200 \times 9\%) : 365 \text{ ngày} \times 1968 \text{ ngày} = 8.920.637 \text{ VNĐ}$.

+ Hóa đơn số AA/15P|0093531 ngày 26/3/2016: Số nợ gốc: 26.530.911 VNĐ, số tiền đã thanh toán: 0 VNĐ, số tiền còn nợ: 26.530.911 VNĐ, số ngày chậm thanh toán: Từ ngày 28/5/2016 đến ngày 18/10/2021 là 1969 ngày. Như vậy số tiền lãi do chậm thanh toán là: $(26.530.911 \times 9\%) : 365 \text{ ngày} \times 1969 \text{ ngày} = 12.880.939 \text{ VNĐ}$.

+ Hóa đơn số AA/15P|0093601 ngày 30/3/2016: Số nợ gốc: 10.990.298 VNĐ, số tiền đã thanh toán: 0 VNĐ, số tiền còn nợ: 10.990.298 VNĐ, số ngày chậm thanh toán: Từ ngày 28/5/2016 đến ngày 18/10/2021 là 1969 ngày. Như vậy số tiền lãi do chậm thanh toán là: $(10.990.298 \times 9\%) : 365 \text{ ngày} \times 1969 \text{ ngày} = 5.335.865 \text{ VNĐ}$.

+ Hóa đơn số AA/15P|0093602 ngày 30/3/2016: Số nợ gốc: 16.876.200 VNĐ, số tiền đã thanh toán: 0 VNĐ, số tiền còn nợ: 16.876.200 VNĐ, số ngày chậm thanh toán: Từ ngày 28/5/2016 đến ngày 18/10/2021 là 1969 ngày. Như vậy số tiền lãi do chậm thanh toán là: $(16.876.200 \times 9\%) : 365 \text{ ngày} \times 1969 \text{ ngày} = 8.193.511 \text{ VNĐ}$.

+ Hóa đơn số AA/15P|0093679 ngày 05/4/2016: Số nợ gốc: 19.983.978 VNĐ, số tiền đã thanh toán: 0 VNĐ, số tiền còn nợ: 19.983.978 VNĐ, số ngày chậm thanh toán: Từ ngày 26/5/2016 đến ngày 18/10/2021 là 1971 ngày. Như vậy số tiền lãi do chậm thanh toán là: $(19.983.978 \times 9\%) : 365 \text{ ngày} \times 1971 \text{ ngày} = 9.712.213 \text{ VNĐ}$.

+ Hóa đơn số AA/15P|0093680 ngày 05/4/2016: Số nợ gốc: 22.472.359 VNĐ, số tiền đã thanh toán: 10.261.714 VNĐ, số tiền còn nợ: 12.210.645 VNĐ, số ngày chậm thanh toán: Từ ngày 24/5/2016 đến ngày 18/10/2021 là 1973 ngày. Như vậy số tiền lãi do chậm thanh toán là: $(12.210.645 \times 9\%) : 365 \text{ ngày} \times 1973 \text{ ngày} = 5.940.395 \text{ VNĐ}$.

Tổng số tiền lãi do chậm thanh toán = **236.980.079 VNĐ**.

[4]. Nguyên đơn yêu cầu tiền phạt vi phạm Hợp đồng số 58/HĐĐL-TM ngày 04/01/2016 là: $492.820.514 \times 8\% = 39.425.641$ đồng. Hội đồng xét xử xét thấy tại khoản 6.4 Điều 6 của hợp đồng quy định về mức phạt. Trong thỏa thuận có ghi khi bên B (Công ty Cổ phần thiết bị T) vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng thì bên A (Công ty CP D) phải chấm dứt hợp đồng và thông báo cho Công ty Cổ phần thiết bị T. Nhưng thực tế khi bên Công ty Cổ phần thiết bị T không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng thì bên Công ty CP D không ra thông báo, thể hiện ý chí của bên Công ty CP D không muốn thanh lý chấm dứt hợp đồng là không muốn thực hiện điều khoản phạt vi phạm này. Công ty Cổ phần thiết bị T vi phạm hợp đồng thanh toán đã phải chịu lãi suất quá hạn đối với phần tiền chậm thanh toán nên nếu áp dụng cả phần phạt hợp đồng trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán thì số tiền đó bị áp dụng hai lần lãi suất là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó yêu cầu này của Công ty CP D là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần thiết bị T phải nộp số tiền án phí là 33.192.023 đồng. Công ty CP D phải nộp án phí đối với số tiền không được chấp nhận là 3.000.000 đồng. Công ty CP D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 12.824.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001026 ngày 30/11/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận Ba Đình.

Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 168; Điều 172; Điều 175; Điều 176; Điều 306 Luật thương mại;

- Áp dụng Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Án lệ số 09/2016/AL và căn cứ Điều 8 Nghị quyết số 03/2015/HĐTP ngày 28/10/2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Áp dụng các Điều 2, Điều 6; Điều 7; Điều 9; Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

- Áp dụng khoản 4, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty CP D đối với Công ty Cổ phần thiết bị T về việc tranh chấp Hợp đồng đại lý.

2. Buộc Công ty Cổ phần thiết bị T phải thanh toán cho Công ty CP D tính đến ngày 18/10/2021 với tổng số tiền: **729.800.593 đồng** (Bảy trăm hai mươi chín triệu tám trăm nghìn năm trăm chín mươi ba đồng); Trong đó:

- Tiền nợ gốc: 492.820.514 đồng.

- Tiền lãi chậm thanh toán: 236.980.079 đồng

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong bản án.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty CP D về việc phạt vi phạm hợp đồng với số tiền 39.425.641 đồng.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần thiết bị T phải nộp số tiền án phí là 33.192.023 đồng. Công ty CP D phải nộp án phí đối với số tiền không được chấp nhận là 3.000.000 đồng. Công ty CP D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 12.824.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001026 ngày 30/11/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận Ba Đình.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, Công ty CP D có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty Cổ phần thiết bị T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND quận Ba Đình;

- Chi Cục THADS Quận Ba Đình;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Ngọc Liên

Nơi nhận

- VKSND Q. Ba Đình;
- Chi cục THADS Q.Ba Đình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Ngọc Liên